



**DUCLONG GROUP**

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN  
ĐỨC LONG GIA LAI**

**02 Đặng Trần Côn – TP.Pleiku - Tỉnh Gia Lai**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Cho kỳ kế toán**

**Kết thúc ngày 31/12/2013**

**NĂM 2013**

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Mẫu số B 01 - DN  
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC  
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>1,115,218,845,961</b>	<b>1,020,323,690,110</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5</b>	<b>75,969,832,402</b>	<b>3,859,907,407</b>
1. Tiền	111		75,969,832,402	3,859,907,407
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>283,899,391,554</b>	<b>131,160,141,554</b>
1. Đầu tư ngắn hạn	121	6	283,899,391,554	131,160,141,554
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>457,871,580,631</b>	<b>537,271,148,076</b>
1. Phải thu của khách hàng	131		286,137,174,037	405,251,544,445
2. Trả trước cho người bán	132		90,287,678,178	69,452,091,727
3. Các khoản phải thu khác	138	7	84,317,285,947	66,250,741,237
4. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(2,870,557,531)	(3,683,229,333)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>287,797,508,910</b>	<b>335,981,647,092</b>
1. Hàng tồn kho	141	8	287,797,508,910	335,981,647,092
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>9,680,532,464</b>	<b>12,050,845,981</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	108,232,903	139,127,557
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		956,711,779	980,161,040
3. Tài sản ngắn hạn khác	158	10	8,615,587,782	10,931,557,384
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>974,961,141,287</b>	<b>941,145,027,477</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>438,552,669,024</b>	<b>387,810,477,585</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	80,717,294,133	83,966,788,609
- Nguyên giá	222		110,192,022,983	107,986,186,503
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(29,474,728,850)	(24,019,397,894)
3. Tài sản cố định vô hình	227	12	43,583,007,348	43,615,598,777
- Nguyên giá	228		43,761,571,270	43,761,571,270
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(178,563,922)	(145,972,493)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	13	314,252,367,543	260,228,090,199
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>	14	<b>66,720,417,973</b>	<b>66,720,417,973</b>
- Nguyên giá	241		66,720,417,973	66,720,417,973
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>466,836,310,978</b>	<b>481,061,883,249</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251	15	222,974,440,000	217,936,720,000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	15	28,900,766,000	28,900,766,000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	15	233,261,505,872	253,166,222,278
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259	16	(18,300,400,894)	(18,941,825,029)
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>2,851,743,312</b>	<b>5,552,248,670</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	17	2,851,743,312	5,552,248,670
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>2,090,179,987,248</b>	<b>1,961,468,717,587</b>



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Mẫu số B 01 - DN  
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC  
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>1,279,021,070,570</b>	<b>1,187,717,732,122</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>419,514,825,663</b>	<b>796,006,484,588</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	18	96,423,702,100	535,861,468,903
2. Phải trả cho người bán	312		97,480,083,829	85,196,128,074
3. Người mua trả tiền trước	313		16,752,572,446	962,205,746
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	19	19,809,942,811	13,784,627,885
5. Phải trả người lao động	315		2,689,974,054	3,203,525,181
6. Chi phí phải trả	316	20	22,000,164,663	6,398,639,863
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	21	164,846,783,414	153,183,084,347
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		(488,397,654)	(2,583,195,411)
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>859,506,244,907</b>	<b>391,711,247,534</b>
1. Phải trả dài hạn khác	333	22	-	186,199,482
2. Vay và nợ dài hạn	334	23	859,149,274,606	383,078,881,574
3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		180,788,213	229,047,509
4. Doanh thu chưa thực hiện	338	24	176,182,088	8,217,118,969
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>811,158,916,678</b>	<b>773,750,985,465</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>811,158,916,678</b>	<b>773,750,985,465</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	25	697,448,980,000	670,851,080,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	25	49,922,262,000	49,938,762,000
3. Quỹ đầu tư phát triển	417	25	9,391,075,135	9,391,075,135
4. Quỹ dự phòng tài chính	418	25	3,779,471,824	3,779,471,824
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	25	50,617,127,719	39,790,596,506
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>2,090,179,987,248</b>	<b>1,961,468,717,587</b>

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**CHỈ TIÊU** 31/12/2013 31/12/2012

Ngoại tệ các loại USD 1.686,52 2.244,8



Tổng Giám đốc

Nguyễn Đình Trạc

Pleiku, ngày 19 tháng 1 năm 2014

Kế Toán Trưởng

Vũ Thị Hải

Người lập biểu

Trần Thị Tinh Tú

**BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH**  
**QUÝ IV NĂM 2013**

Mẫu số B 02 - DN  
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC  
ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC)

	Chi tiêu	Mã số	Thuyết Minh	Quý IV		Lũy kế	
				Năm nay	Năm trước (trước kiểm toán)	Năm nay	Năm trước (sau kiểm toán)
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	26	316,074,514,396	150,830,867,878	710,562,769,934	626,379,283,234
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	03		-	-	-	-
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và CC dịch vụ	10	26	316,074,514,396	150,830,867,878	710,562,769,934	626,379,283,234
4.	Giá vốn hàng bán	11	27	306,518,577,668	125,955,320,461	647,295,121,301	562,395,793,281
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cc dịch vụ	20		9,555,936,728	24,875,547,417	63,267,648,633	63,983,489,953
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	28	24,456,533,959	15,371,510,481	69,501,470,761	63,556,322,488
7.	Chi phí hoạt động tài chính	22	29	20,155,177,899	34,733,231,836	106,818,951,340	108,996,381,386
	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		22,474,295,250	33,045,727,440	107,383,671,130	101,553,424,276
8.	Chi phí bán hàng	24		628,939,394	-20,874,161	2,181,727,842	2,178,475,470
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		5,090,142,841	4,859,904,581	14,501,313,408	13,095,537,364
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		8,138,210,553	674,795,642	9,267,126,804	3,269,418,221
11	Thu nhập khác	31	30	127,551,692	6,289,103	9,133,517,383	4,299,898,674
12	Chi phí khác	32	31	681,456,207	24,247,779	1,153,425,835	204,113,890
13	Lợi nhuận khác	40		-553,904,515	-17,958,676	7,980,091,548	4,095,784,784
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	32	7,584,306,038	656,836,966	17,247,218,352	7,365,203,005
15	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	32	-3,070,801,952	51,926,496	3,882,557,663	759,700,613
16	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	32	-12,064,824	-12,064,824	-48,259,296	-48,259,296
17	Lợi nhuận sau thuế thu nhập Doanh nghiệp	60	32	10,667,172,814	616,975,294	13,412,919,985	6,653,761,688

Tổng Giám đốc

Kế Toán Trưởng

Người lập biểu

Nguyễn Đình Trạc

Vũ Thị Hải

Trần Thị Tinh Tú

Pleiku, ngày 19 tháng 1 năm 2014

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
Cho kỳ kế toán ngày 31/12/2013

Mẫu số B 03 - DN  
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC  
ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC)

CHỈ TIÊU	Mã số	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01	916,409,511,580	675,542,986,032
2. Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02	(743,669,013,308)	(796,705,747,524)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(12,221,269,037)	(8,891,797,347)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(77,897,448,059)	(63,360,167,675)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(2,174,807,992)	(1,802,409,530)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	188,092,332,140	399,877,559,893
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(147,177,719,176)	(498,900,982,526)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>121,361,586,148</b>	<b>(294,240,558,677)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	(54,542,317,344)	(75,569,713,335)
2. Tiền thu từ TLÝ, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22	1,339,927,026	350,000,000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(158,954,128,696)	(265,447,046,434)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24	42,807,705,102	18,008,207,941
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(12,541,220,000)	(40,868,070,000)
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	69,478,139,003	63,920,863,761
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(112,411,894,909)</b>	<b>(299,605,758,067)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ PH cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	-	179,977,550,000
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	190,065,668,000	648,752,974,213
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(126,835,141,771)	(235,581,712,720)
4. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	(593,400,000)
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>63,230,526,229</b>	<b>592,555,411,493</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>72,180,217,468</b>	<b>(1,290,905,251)</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	3,859,907,407	5,150,440,634
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61	(70,292,473)	372,024
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>75,969,832,402</b>	<b>3,859,907,407</b>



Tổng Giám đốc

Nguyễn Đình Trạc

Pleiku, ngày 19 tháng 01 năm 2014

Kế Toán Trưởng

Vũ Thị Hải

Người lập biểu

Trần Thị Tinh Tú

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần

Công ty Cổ phần Tập đoàn Đức Long Gia Lai, tên giao dịch bằng tiếng Anh là Duc Long Gia Lai Group JSC (sau đây gọi tắt là "Công ty") là Công ty Cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3903000135 ngày 13 tháng 06 năm 2007 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 20 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 11/12/2013. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

### Ngành nghề kinh doanh chính

- Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế (Chi tiết: Sản xuất, giường, tủ, bàn, ghế bằng Gỗ, bằng vật liệu khác);
- Trồng cây cao su; Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Vận tải bằng xe buýt;; Dịch vụ ăn uống khác
- Khai thác quặng sắt; Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu;
- Xây dựng Công trình đường sắt đường bộ; Đầu tư xây dựng công trình giao thông theo hình thức BOT;
- Cho thuê máy móc thiết bị; Cho thuê văn phòng;
- Khai thác quặng kim loại quý hiếm;
- Hoạt động của các cơ sở thể thao; Hoạt động của các câu lạc bộ thể thao;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác
- Cơ sở lưu trú khác (Chi tiết: Khách sạn; Biệt thự hoặc căn hộ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Nhà khách, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Hoạt động công ty nắm giữ tài sản;
- Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt;
- Khai thác khoáng hóa chất và khoáng phân bón;
- Hoạt động thể thao khác;
- Quảng cáo;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác;
- Cắt tạo đá và hoàn thiện đá; Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan
- Hoạt động tư vấn quản lý;
- Sản xuất sản phẩm khác từ cao su;
- Dịch vụ hỗ trợ giáo dục;
- Giáo dục trung học cơ sở và trung học phổ thông; Giáo dục tiểu học;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (Chi tiết: Mua bán cao su mù cốm; Mua bán phân bón;
- Sản xuất săm, lốp cao su; đắp và tái chế lốp cao su;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng Chi tiết; mua bán gỗ có nguồn gốc hợp pháp;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm khác liên quan( Chi tiết: Đại lý mua bán xăng dầu và các sản phẩm từ xăng dầu; Đại lý mua bán các chất bôi trơn làm sạch động cơ);
- Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu (chi tiết : Hoạt động tư vấn đầu tư)
- Hoạt động quản lý quỹ( Chi tiết : Quản lý quỹ chung.);
- Khai thác đá, cát , sỏi, đất sét ( không hoạt động tại trụ sở chính);
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại (Chi tiết : bán buôn sắt, thép, đồng, chì, kẽm và kim loại màu khác dạng nguyên sinh và bán thành phẩm

### **2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam(VND)

### **3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và các quy định sửa đổi, bổ sung có liên quan; Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Nhật ký chung.

### **4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu**

#### **4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

#### **4.2 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh. Các tài khoản có số dư ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản nợ dài hạn được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, các khoản nợ ngắn hạn thì để lại số dư trên báo cáo tài chính, đầu năm sau ghi bút toán ngược lại để xóa số dư.

#### **4.3 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

### 4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

### 4.5 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng được lập cho các khoản giảm giá đầu tư nếu phát sinh tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

### 4.6 Tài sản cố định hữu hình

#### Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

#### Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Quyết định số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính.

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 50
Máy móc, thiết bị	8 – 12
Phương tiện vận tải	5 – 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 – 8



## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### **4.6 Tài sản cố định vô hình**

#### **Quyền sử dụng đất**

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình khi Công ty được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận được quyền sử dụng đất và được cấp giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất (trừ trường hợp đi thuê đất).

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ các khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp công các chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ....

Quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao.

### **4.7 Các tài sản cố định vô hình khác**

Các tài sản cố định vô hình khác được phân ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Khấu hao của tài sản cố định vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Tỷ lệ khấu hao phù hợp với Quyết định số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Phần mềm máy tính	3 – 5

### **4.8 Chi phí trả trước dài hạn**

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

### **4.9 Các khoản phải trả và chi phí trích trước**

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra..

### **4.10 Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm**

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được dùng để chi trả trợ cấp thôi việc, mất việc cho khoảng thời gian người lao động làm việc tại Công ty tính đến ngày 31/12/2008. Mức trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm là từ 1% đến 3% quỹ lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí trong kỳ. Trường hợp quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm không đủ để chi trả thì phần chênh lệch thiếu được hạch toán vào chi phí.

Quỹ dự phòng về trợ cấp mất việc làm được Công ty trích lập theo quy định tại Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14/08/2003 của Bộ Tài chính.

### **4.11 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh

### **4.12 Phân phối lợi nhuận thuần**

Lợi nhuận thuần sau thuế sau khi trích lập các quỹ được chia cho các cổ đông theo Nghị quyết của Đại hội Cổ đông.

### **4.13 Ghi nhận doanh thu**

- Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo 2 trường hợp:
  - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành.
  - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ được khách hàng xác nhận.
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
  - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
  - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
  - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi xuất thực tế.
  - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

### **4.14 Thuế Thu nhập doanh nghiệp**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

### 4.15 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế Thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp là 25%
- Thuế GTGT:
  - ✓ Các sản phẩm xuất khẩu: Áp dụng mức thuế suất 0%
  - ✓ Các sản phẩm tiêu thụ nội địa : Áp dụng mức thuế suất 5% đối với hoạt động kinh doanh phân bón; xây lắp áp dụng mức thuế suất 10%; Các sản phẩm khác áp dụng thuế suất theo quy định hiện hành .
- Các loại Thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

### 4.16 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

## 5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2013	31/12/2012
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	3,989,584,029	1,279,222,800
+ VND	3,989,584,029	1,279,222,800
+ USD		
Tiền gửi ngân hàng	71,980,248,373	2,580,684,607
+ VND	71,944,770,743	2,533,929,914
+ USD	35,477,630	46,754,693
Tiền đang chuyển	-	
Các khoản tương đương tiền	-	
<b>Cộng</b>	<b>75,969,832,402</b>	<b>3,859,907,407</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 6. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	31/12/2013	31/12/2012
	VND	VND
Cho vay ngắn hạn	283,899,391,554	131,160,141,554
- Nguyễn Bích Liên	14,500,000,000	
- Lê Thị Cẩm Tú	14,611,694,444	
- Trần Thị Lan	15,873,555,556	
- Cho vay Cty CP Xây dựng Nam Nguyên	108,000,000,000	
- Cho vay DNTN Du lịch Lữ hành & ĐT XD NHHTC	996,000,000	996,000,000
- Công ty Đầu tư XD và Cầu đường Phước Hoàng Long	76,005,000,000	76,005,000,000
- Công ty TNHH Khai thác Khoáng sản Đức Sang GL	22,820,000,000	22,820,000,000
- Công ty CP Trồng rừng và cây công nghiệp ĐLGL	29,835,000,000	29,835,000,000
- Công ty CP Chế biến Gỗ Đức Long Gia Lai	852,440,000	852,440,000
- Công ty CP ĐT PT DVCT CC Đức Long Gia Lai		-
- Các đối tượng khác	405,701,554	651,701,554
<b>Cộng</b>	<b>283,899,391,554</b>	<b>131,160,141,554</b>

### 7. Các khoản phải thu khác

	31/12/2013	31/12/2012
	VND	VND
Công ty CP Quân Trung	974,653,388	533,719,444
Công ty TNHH Đức Long Dung Quất	4,368,169,302	9,581,193,861
Nguyễn Thị Hương		178,257,378
Nguyễn Văn Hòa		560,000,000
Võ Châu Hoàng		318,460,748
Hồ Minh Thành		187,417,096
Nguyễn Bích Liên	564,597,222	
Công ty CP Chế biến gỗ ĐLGL	6,636,921,807	
Công ty CP khoáng sản luyện kim Tây Nguyên	3,663,826,814	
Công ty CP Đầu tư và PT Điện năng ĐLGL	11,041,020,551	2,508,588,295
Công ty CP Trồng rừng và cây công nghiệp ĐLGL	31,809,043,306	27,594,337,483
Công ty TNHH Cung ứng VT NL Tây Nguyên	19,578,457,995	18,553,854,495
Công ty CP đầu tư và xây dựng Nam Nguyên	1,955,047,639	
Công ty CP Đức Long Đà Nẵng	1,342,058,974	1,044,133,321

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Công ty TNHH Khai thác Khoáng sản Đức Sang GL	1,471,226,667	3,757,130,548
Công ty TNHH Hoàng Nhi	500,000,000	
Nguyễn Thị Huyền		7,296,801
Nguyễn Thị Út		188,479,822
Bùi Thanh Tuấn		329,923,674
Các đối tượng khác	412,262,282	907,948,271
<b>Cộng</b>	<b>84,317,285,947</b>	<b>66,250,741,237</b>

### 8. Hàng tồn kho

	31/12/2013	31/12/2012
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	118,698,182,543	80,541,812,281
Công cụ, dụng cụ	7,396,611	17,171,638
Chi phí SXKD dở dang	1,627,892,571	734,350,472
Thành phẩm	5,696,858,963	2,862,081,590
Hàng hóa	100,574,200,351	90,189,784,471
Hàng hóa bất động sản đầu tư	61,192,977,871	161,636,446,640
<b>Cộng</b>	<b>287,797,508,910</b>	<b>335,981,647,092</b>

### 9. Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2013	31/12/2012
	VND	VND
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	21,666,471	125,361,528
Chi phí ngắn hạn chờ phân bổ	86,566,432	13,766,029
<b>Cộng</b>	<b>108,232,903</b>	<b>139,127,557</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 10. Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2013	31/12/2012
	VND	VND
Tạm ứng	8,615,587,782	10,931,557,384
- Đỗ Thanh	1,227,623,890	822,278,890
- Phạm Trung	940,011,732	875,799,732
- Phan Xuân Viên		10,888,899
- Nguyễn Tiến Dũng	2,041,823,505	2,211,543,004
- Nguyễn Trung Kiên		183,092,799
- Nguyễn Đình Trạc	665,869,320	724,617,628
- Hồ Minh Thành	41,000,000	2,467,274,224
- Nguyễn Văn Quý	255,892,050	255,892,050
- Bùi Tịnh	212,744,976	622,612,976
- Lê Thế Kỳ	199,500,000	199,500,000
- Võ Thanh Tùng	186,228,041	
- Phan Thành Phương	225,491,405	97,276,586
- Lê Văn Thu	292,470,893	348,557,480
- Các cá nhân khác	2,326,931,970	2,112,223,116
<b>Cộng</b>	<b>8,615,587,782</b>	<b>10,931,557,384</b>

### 11. TSCĐ hữu hình

	Nhà cửa, Vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	T.bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>					
Số đầu năm	85,531,600,821	8,836,518,351	12,993,552,328	624,515,003	107,986,186,503
Tăng trong năm	503,240,000	2,454,545,455	-	14,800,000	2,972,585,455
T/lý, nhượng bán	63,170,550	215,719,645	313,901,009	173,957,771	480,347,966
<b>Số cuối năm</b>	<b>85,971,670,271</b>	<b>11,075,344,161</b>	<b>12,679,651,319</b>	<b>465,357,232</b>	<b>110,192,022,983</b>
<b>Khấu hao</b>					
Số đầu năm	12,521,705,527	3,290,382,844	7,847,941,417	359,368,106	24,019,397,894
Khấu hao trong năm	3,759,290,052	973,798,829	1,206,846,818	126,753,327	6,066,689,026
T/lý, nhượng bán	21,110,670	176,461,499	308,143,928	105,641,973	324,957,061
<b>Số cuối năm</b>	<b>16,259,884,909</b>	<b>4,087,720,174</b>	<b>8,746,644,307</b>	<b>380,479,460</b>	<b>29,474,728,850</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Số đầu năm	73,009,895,294	5,546,135,507	5,145,610,911	265,146,897	83,966,788,609
<b>Số cuối năm</b>	<b>69,711,785,362</b>	<b>6,987,623,987</b>	<b>3,933,007,012</b>	<b>84,877,772</b>	<b>80,717,294,133</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 12. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất lâu dài VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>			
Số đầu năm	43,505,231,270	256,340,000	43,761,571,270
Tăng trong năm	-	-	-
<b>Số cuối năm</b>	<b>43,505,231,270</b>	<b>256,340,000</b>	<b>43,761,571,270</b>
<b>Khấu hao</b>			
Số đầu năm	-	145,972,493	145,972,493
Khấu hao trong năm	-	32,591,429	32,591,429
<b>Số cuối năm</b>	<b>-</b>	<b>178,563,922</b>	<b>178,563,922</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số đầu năm	43,505,231,270	110,367,507	43,615,598,777
<b>Số cuối năm</b>	<b>43,505,231,270</b>	<b>77,776,078</b>	<b>43,583,007,348</b>

### 13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Dự án trồng cao su tại IaTiem	13,540,909,541	12,411,466,124
Dự án trồng cao su tại IaBlứ	106,636,297,564	85,878,639,445
Chi phí khảo sát mỏ quặng sắt LoKu, Kbang, Gia Lai -20 ha	542,476,242	541,556,242
Dự án bến xe phía Nam (Bến xe Đà Nẵng)	98,044,736,601	98,044,736,601
Dự án thủy điện Đồng Nai 6		9,892,971,144
Hội sở chính Tập đoàn Đức Long Gia Lai	39,150,563,550	32,851,902,725
Công trình khách sạn Mỹ Khê	451,262,866	451,262,866
DA BOT quốc lộ 14	7,188,760,489	6,309,753,373
Mỏ chì kẽm Chư mố -Azunpa	42,326,658,086	8,425,368,456
Trồng rừng cao su 980 ha Chưbứ	2,552,096,150	2,441,029,316
Mỏ đá Gabrodiorit tại xã IaGrai	708,883,014	693,711,429
Mỏ đá bazan trụ Kông Yang - Konchro - Tỉnh Gia Lai	618,888,861	617,643,407
DA BOT Gia Lai	1,414,718,078	93,132,843
Mỏ đá Gabrô Krông năng, Krông pa- Tỉnh Gia Lai - 9,3 ha	233,957,650	233,657,650
Mỏ đá bazan, Xã IaBlu, Chư Puh, Gia Lai	409,671,399	409,671,399
Mỏ đá bazan, Chư Don, Chư Puh, Gia Lai	50,480,000	50,480,000
Các công trình xây dựng khác	382,007,452	881,107,179
<b>Cộng</b>	<b>314,252,367,543</b>	<b>260,228,090,199</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

**14. Bất động sản đầu tư:** Là quyền sử dụng đất lâu dài tại 92 Nguyễn Hữu Cảnh, Thành phố Hồ Chí Minh

### 15. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
<b>Đầu tư vào công ty con</b>	<b>222,974,440,000</b>	<b>217,936,720,000</b>
- Công ty CP Chế biến Gỗ Đức Long Gia Lai (ii)	32,100,000,000	32,100,000,000
- Công ty CP Đầu tư và Phát triển DVCT CC ĐLGL (ii)	8,200,000,000	8,200,000,000
- Công ty CP Đầu tư và PT Điện năng Đức Long Gia Lai		7,184,610,000
- Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Đức Long Gia Lai	33,420,000	33,420,000
- Công ty CP Dịch vụ công cộng Đức Long Bảo Lộc	6,667,000,000	6,667,000,000
- Công ty CP Trồng rừng và cây công nghiệp ĐLGL	28,500,000,000	28,500,000,000
- Công ty CP Dịch vụ Bảo vệ ĐLGL (ii)	1,632,000,000	1,342,800,000
- Công ty CP ĐT và KD Bất động sản ĐLGL	26,664,200,000	26,664,200,000
- Công ty CP Xây dựng Giao thông Minh Long Gia Lai	2,149,390,000	2,149,390,000
- Công ty TNHH ĐT XD và Cầu đường Phước Hoàng Long	24,000,000,000	24,000,000,000
- Công ty CP BOT và BT Đức Long Đăk Nông	54,534,000,000	51,057,000,000
- Công ty CP BOT và BT Đức Long Gia Lai (i)	38,385,130,000	30,031,800,000
- Công ty CP XD Giao thông ĐLGL (i)	6,500,000	6,500,000
- Công ty TNHH MTV Khai thác khoáng sản ĐLGL	102,800,000	
<b>Đầu tư vào công ty liên kết</b>	<b>28,900,766,000</b>	<b>28,900,766,000</b>
- Công ty CP Tư vấn và Xây dựng Giao thông Gia Lai (ii)	8,900,766,000	8,900,766,000
- Công ty TNHH Cung ứng Vật tư Nguyên liệu Tây Nguyên	20,000,000,000	20,000,000,000
<b>Đầu tư dài hạn khác</b>	<b>233,261,505,872</b>	<b>253,166,222,278</b>
- Góp vốn vào Công ty CP DV BV Tây Bình Tây Sơn (ii)	5,600,000,000	5,600,000,000
- Góp vốn vào Công ty CP ĐT Xây dựng Nam Nguyên	968,000,000	968,000,000
- Góp vốn Cty CP Khoáng sản Luyện kim Tây Nguyên (ii)	42,500,000,000	38,500,000,000
- Công ty TNHH Khai thác Khoáng sản Đức Sang GL	1,200,000,000	1,200,000,000
- Cho vay Công ty CP Trồng rừng và cây công nghiệp ĐLGL	119,340,000,000	119,340,000,000
- Cho vay Công ty TNHH Đức Long Dung Quất	53,173,634,291	47,883,634,291
- Cho vay DNTN Du lịch Lữ hành & ĐT XD NHHTC	6,976,371,581	6,976,371,581
- Công ty CP Đầu tư và PT Điện năng Đức Long Gia Lai	3,503,500,000	-
- Cho các cá nhân vay		32,698,216,406
<b>Cộng</b>	<b>485,136,711,872</b>	<b>500,003,708,278</b>



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

16. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	31/12/2013	31/12/2012
	VND	VND
<b>Dự phòng giảm giá khoản đầu tư vào Các Công ty con</b>	<b>(15,201,664,669)</b>	<b>(17,618,288,574)</b>
- Công ty CP Đầu tư và PT Điện Năng ĐLGL		(3,523,785,373)
- Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Đức Long Gia Lai	(33,420,000)	(30,132,925)
- Công ty CP Dịch vụ công cộng Đức Long Bảo Lộc	(6,667,000,000)	(6,667,000,000)
- Công ty CP Trồng rừng và cây công nghiệp ĐLGL	(423,543,383)	(423,543,383)
- Công ty CP ĐT và KD Bất động sản ĐLGL	(7,021,944,713)	(6,088,722,834)
- Công ty CP Xây dựng Giao thông Minh Long Gia Lai	(285,440,897)	(198,456,147)
- Công ty CP BOT và BT Đức Long Đắk Nông	(770,315,676)	(686,647,911)
<b>Dự phòng giảm giá khoản đầu tư vào Các Công ty liên kết</b>	<b>(296,480,560)</b>	<b>(335,954,552)</b>
Công ty TNHH Cung ứng Vật tư Nguyên liệu Tây Nguyên	(296,480,560)	(335,954,552)
<b>Dự phòng giảm giá khoản đầu tư dài hạn khác</b>	<b>(2,802,255,665)</b>	<b>(987,581,903)</b>
Công ty TNHH Khai thác Khoáng sản Đức Sang GL	(19,581,903)	(19,581,903)
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Nam Nguyên	(968,000,000)	(968,000,000)
- Công ty CP Đầu tư và PT Điện Năng ĐLGL	(1,814,673,762)	
<b>Cộng</b>	<b><u>(18,300,400,894)</u></b>	<b><u>(18,941,825,029)</u></b>
<b>17. Chi phí trả trước dài hạn</b>		
	31/12/2013	31/12/2012
	VND	VND
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1,280,030,397	1,597,403,582
Chi phí dài hạn chờ phân bổ	1,669,159	86,134,665
Chi phí chuyển nhượng cầu thủ bóng chuyền	1,570,043,756	3,868,710,423
<b>Cộng</b>	<b><u>2,851,743,312</u></b>	<b><u>5,552,248,670</u></b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 18. Vay và nợ ngắn hạn

	31/12/2013	31/12/2012
	VND	VND
Vay ngắn hạn	74,815,000,000	402,958,180,903
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam_CN Gia Lai	38,680,000,000	41,240,000,000
- Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Việt Nam_CN Gia Lai	24,500,000,000	347,083,180,903
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam_CN Gia Lai	6,635,000,000	6,635,000,000
- Ngân hàng Eximbank_CN Tân Sơn Nhất	5,000,000,000	5,000,000,000
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín_CN TP HCM		3,000,000,000
Nợ dài hạn đến hạn trả	20,223,000,000	104,914,288,000
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam_CN Gia Lai	1,000,000,000	-
- Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Việt Nam_CN Gia Lai	19,223,000,000	-
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín_CN Gia Lai		5,714,288,000
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín_CN TP HCM		99,200,000,000
- CN Công ty cho thuê Tài chính II tại Khánh Hòa		-
Trái phiếu phát hành đến hạn trả	1,385,702,100	27,989,000,000
<b>Cộng</b>	<b>96,423,702,100</b>	<b>535,861,468,903</b>

### 19. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2013	31/12/2012
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	10,655,392,825	3,991,650,512
Thuế thu nhập cá nhân	997,261,584	268,567,142
Thuế thu nhập doanh nghiệp	8,157,288,402	6,449,538,731
Thuế tài nguyên	-	753,350,000
Tiền thuế đất, thuế nhà đất	-	2,321,521,500
<b>Cộng</b>	<b>19,809,942,811</b>	<b>13,784,627,885</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 20. Chi phí phải trả

	31/12/2013	31/12/2012
	VND	VND
Chi phí trích trước của công trình xây lắp	17,562,310,590	-
Chi phí lãi vay phải trả	4,437,854,073	6,398,639,863
- Lãi trái phiếu chuyển đổi		2,728,927,500
- Lãi dự trả	4,437,854,073	3,669,712,363
<b>Cộng</b>	<b>22,000,164,663</b>	<b>6,398,639,863</b>

### 21. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2013	31/12/2012
	VND	VND
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	950,883,523	779,052,332
Bảo hiểm thất nghiệp	101,314,633	68,350,901
Cổ tức phải trả	771,087,955	771,087,955
Các khoản phải trả, phải nộp khác	163,023,497,303	151,564,593,159
- Công ty CP Chế biến gỗ ĐLGL		2,900,000,000
- Công ty CP ĐT PT DV Công trình Công Cộng ĐLGL	20,186,832,795	17,070,029,295
- Công ty CP Khoáng sản Luyện kim Tây Nguyên		2,418,714,260
- Công ty CP Xây dựng Giao Thông Minh Long Gia Lai	1,176,248,255	1,176,248,255
- Công ty TNHH ĐT XD Cầu đường Phước Hoàng Long	40,051,835,151	58,387,077,876
- Công ty CP ĐT và KD Bất động sản ĐLGL	782,156,567	287,261,644
- Công ty CP DV Bảo vệ Đức Long Gia Lai	1,386,004,286	973,111,600
- Ủy ban Nhân dân Tỉnh Đắk Nông	5,000,000,000	5,000,000,000
- Công ty CP ĐT Xây dựng ĐLGL	1,354,473,702	1,577,852,704
- Tổng Công ty Xây dựng Điện Việt Nam	200,000,000	200,000,000
- Công ty CP BOT & BT ĐăK Nông	323,234,706	-
- Nguyễn Thị Thanh Tuyền	200,000,000	200,000,000
- Bùi Quang Ngọc	432,974,371	-
- Võ Thị Tường Vy	300,000,000	500,000,000

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- Phạm Thanh Phương		1,169,000,000
- Dương Thị Bích Thảo	67,078,386	470,476,286
- Bùi Thị Bó	125,000,000	125,000,000
- Lãi vay phải trả Ngân hàng	81,418,345,028	41,619,381,115
- Lãi vay phải trả trái phiếu chuyển đổi	9,367,263,650	16,951,076,992
- Các đối tượng khác	652,050,406	539,363,132
<b>Cộng</b>	<b>164,846,783,414</b>	<b>153,183,084,347</b>

### 22. Phải trả dài hạn khác

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Nhận ký quỹ cho thuê mặt bằng		186,199,482
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>186,199,482</b>

### 23. Vay và nợ dài hạn

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Vay dài hạn	859,149,274,606	383,078,881,574
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam_CN Gia Lai	61,783,000,000	62,130,000,000
- Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Việt Nam_CN Gia Lai	524,330,308,477	152,780,269,574
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín_CN Gia Lai	25,042,900,000	19,328,612,000
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín_CN TP HCM	247,993,066,129	148,840,000,000
Nợ dài hạn		-
- CN Công ty cho thuê Tài chính II tại Khánh Hòa	-	-
Trái phiếu phát hành	-	-
<b>Cộng</b>	<b>859,149,274,606</b>	<b>383,078,881,574</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 24. Doanh thu chưa thực hiện

	31/12/2013	31/12/2012
	VND	VND
Doanh thu bán căn hộ		7,946,891,699
Doanh thu cho thuê cây xăng	143,454,815	257,727,270
Doanh thu cho thuê mặt bằng	32,727,273	12,500,000
<b>Cộng</b>	<b>176,182,088</b>	<b>8,217,118,969</b>

### 25. Vốn chủ sở hữu

#### a Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn CP VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	LN sau thuế chưa phân phối VND
Số dư tại 01/01/2012	352,107,080,000	3,442,712,000	9,391,075,135	3,779,471,824	33,136,834,818
Tăng trong năm	318,744,000,000	46,496,050,000			6,653,761,688
Giảm trong năm	-				
Số dư tại 31/12/2012	<b>670,851,080,000</b>	<b>49,938,762,000</b>	<b>9,391,075,135</b>	<b>3,779,471,824</b>	<b>39,790,596,506</b>
Số dư tại 01/01/2013	670,851,080,000	49,938,762,000	9,391,075,135	3,779,471,824	39,790,596,506
Tăng trong năm	26,597,900,000				13,412,919,985
Giảm trong năm	-	16,500,000			2,586,388,772
Số dư tại 31/12/2013	<b>697,448,980,000</b>	<b>49,922,262,000</b>	<b>9,391,075,135</b>	<b>3,779,471,824</b>	<b>50,617,127,719</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### b. Cổ phiếu

	31/12/2013	31/12/2012
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	69,744,898	67,085,108
- Cổ phiếu thường	69,744,898	67,085,108
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	69,744,898	67,085,108
- Cổ phiếu thường	69,744,898	67,085,108
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	69,744,898	67,085,108
- Cổ phiếu thường	69,744,898	67,085,108
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 VND		

### c. Lợi nhuận chưa phân phối

	31/12/2013	31/12/2012
	VND	VND
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	39,790,596,506	33,136,834,818
Lợi nhuận sau thuế TNDN	13,412,919,985	6,653,761,688
<b>Phân phối lợi nhuận</b>	<b>2,586,388,772</b>	-
- Phân phối lợi nhuận năm trước	2,586,388,772	
+ Quỹ đầu tư phát triển	-	
+ Quỹ dự phòng tài chính	-	
+ Quỹ khen thưởng, phúc lợi	2,586,388,772	
+ Chia cổ tức từ lợi nhuận	-	
<i>Trong đó: Chia cổ tức bằng cổ phiếu</i>	-	
<i>Chia cổ tức bằng tiền cho cổ phiếu lẻ</i>	-	
- Phân phối lợi nhuận năm nay	-	
<b>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</b>	<b>50,617,127,719</b>	<b>39,790,596,506</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 26. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 4/2013 VND	Quý 4/2012 VND
<b>Tổng doanh thu</b>	<b>316,074,514,396</b>	<b>150,830,867,878</b>
- Doanh thu bán gỗ, sản phẩm từ gỗ	118,741,578,550	85,122,670,759
- Doanh thu bán phân bón	-	62,185,309,226
- Doanh thu công trình xây dựng	60,102,134,401	-
- Doanh thu bán một phần tòa nhà Tower	63,455,000,000	-
- Doanh thu cho thuê tài sản	4,260,947,623	3,291,303,727
- Doanh thu bán hàng hóa	68,929,922,030	0
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	584,931,792	231,584,166
<b>Các khoản giảm trừ</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
- Hàng bán bị trả lại	-	-
<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>316,074,514,396</b>	<b>150,830,867,878</b>

Trong quý 4/2013 một số công trình đã hòa thành và được ghi nhận doanh thu cụ thể doanh thu xây dựng và doanh thu bán một phần tòa nhà Tower tăng 123 tỷ đồng. Bên cạnh đó hoạt động mua bán hàng hóa tăng 68,9 tỷ đồng. Đây là nguyên nhân dẫn đến doanh thu quý 4/2013 tăng so với cùng kỳ năm 2012 là 166 tỷ tương ứng tăng 110%

### 27. Giá vốn hàng bán

	Quý 4/2013 VND	Quý 4/2012 VND
Giá vốn bán gỗ, sản phẩm từ gỗ	104,756,031,492	63,207,894,361
Giá vốn bán phân bón	-	60,445,985,441
Giá vốn công trình xây dựng	49,244,396,294	-
Giá vốn bán một phần tòa nhà Tower	84,801,727,047	-
Giá vốn cho thuê tài sản	1,586,163,028	2,231,635,011
Giá vốn bán hàng hóa	65,976,618,278	-
Giá vốn cung cấp dịch vụ	153,641,529	69,805,648
<b>Cộng</b>	<b>306,518,577,668</b>	<b>125,955,320,461</b>

Doanh thu trong quý 4/2013 tăng so với cùng kỳ năm ngoái dẫn đến giá vốn tăng 180,5 tỷ đồng tương ứng 143,3% so với quý 4/2012

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 28. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 4/2013 VND	Quý 4/2012 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	14,813,640,093	13,866,645,837
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	958,014
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	5,972,059	-1,918,392
Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	-	17,000,000
Cổ tức, lợi nhuận được chia	9,636,921,807	1,488,825,022
<b>Cộng</b>	<b>24,456,533,959</b>	<b>15,371,510,481</b>

Trong quý 4/2013 do công ty con phân phối lợi nhuận về tập đoàn 9.6 tỷ đồng dẫn đến doanh thu hoạt động tài chính của công ty tăng 9,085 tỷ đồng, tương đương tăng 59% so với quý 4/2012

### 29. Chi phí hoạt động tài chính

	Quý 4/2013 VND	Quý 4/2012 VND
Chi phí lãi vay	22,474,295,250	32,165,875,987
Lãi trái phiếu	0	909,642,500
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	0	526,172
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	9	0
Lãi thuê tài chính	0	75,403,497
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn	-2,319,117,360	1,581,783,680
<b>Cộng</b>	<b>20,155,177,899</b>	<b>34,733,231,836</b>

Chi phí lãi vay quý 4/2013 giảm so với cùng kỳ năm ngoái 14,6 tỷ đồng do trong kỳ công ty không phải ghi nhận lãi trái phiếu 0.9 tỷ đồng và hoàn nhập lại khoản dự phòng đã trích lập ở các năm trước 3,9 tỷ đồng. Đồng thời lãi suất cho vay của tổ chức tín dụng giảm làm nguyên nhân dẫn đến chi phí tài chính quý 4/2013 giảm so với năm ngoái tương ứng với tỷ lệ là 41,98%.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 30. Thu nhập khác

	Quý 4/2013 VND	Quý 4/2012 VND
Thu thanh lý TSCĐ	127,272,727	
Thu khác	278,965	6,289,103
<b>Cộng</b>	<b>127,551,692</b>	<b>6,289,103</b>

Trong quý 4 /2013 công ty có thanh lý tài sản cố định làm tăng khoản thu nhập khác. Đây là nguyên nhân dẫn đến thu nhập khác tăng 121 triệu đồng tương đương tăng 2016% so với quý 4 năm 2012.

### 31. Chi phí khác

	Quý 4/2013 VND	Quý 4/2013 VND
Bán lịch	-	12,386,364
Chi phí không hợp lý, hợp lệ (phạt thuế, chi phí khác)	681,456,207	11,861,415
<b>Cộng</b>	<b>681,456,207</b>	<b>24,247,779</b>

Các khoản chi phí không hợp lý, hợp lệ trong quý 3/2014 tăng so với cùng kỳ năm ngoái số tiền là 657 triệu đồng tương ứng tăng 2737%

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 32. Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và lợi nhuận sau thuế trong kỳ

	Quý 4/2013 VND	Quý 4/2012 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	7,584,306,038	656,836,966
<b>Các khoản điều chỉnh tăng, giảm LN chịu thuế TNDN</b>	<b>(8,786,561,980)</b>	<b>(449,130,982)</b>
- Các khoản điều chỉnh tăng LN chịu thuế TNDN	<b>1,031,337,186</b>	<b>1,039,694,753</b>
+ <i>Lỗ CLTG chưa thực hiện</i>	804,345	-
+ <i>Chi phí không hợp lý, hợp lệ khác</i>	1,030,532,841	1,039,694,753
- Các khoản điều chỉnh giảm LN chịu thuế TNDN	<b>9,817,899,166</b>	<b>1,488,825,735</b>
+ <i>Cổ tức nhận được</i>	9,811,926,807	1,488,825,022
+ <i>Lãi CLTG chưa thực hiện</i>	5,972,359	713
<b>Tổng thu nhập chịu thuế</b>	<b>(1,202,255,942)</b>	<b>207,705,984</b>
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(3,070,801,952)	51,926,496
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	(3,070,801,952)	51,926,496
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(12,064,824)	-12,064,824
<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>	<b><u>10,667,172,814</u></b>	<b><u>616,975,294</u></b>

Do ảnh hưởng các nguyên nhân trên dẫn đến lợi nhuận sau thuế TNDN cũng tăng 1429% so với cùng kỳ.

### 33. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Quý 4/2013 VND	Quý 4/2012 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	10,667,172,814	616,975,294
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm LN kế toán để xác định LN		
- <i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>		
- <i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>		
LN hoặc lỗ phân bổ cho Cổ đông sở hữu Cổ phiếu phổ thông	10,667,172,814	616,975,294
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	<u>69,744,898</u>	<u>56,098,928</u>
Lãi cơ bản trên Cổ phiếu	<b><u>153</u></b>	<b><u>11</u></b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 34. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Quý 4/2013 VND	Quý 4/2012 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	5,647,844,788	6,523,103,545
Chi phí nhân công	7,318,964,467	4,681,617,267
Chi phí khấu hao TSCĐ	4,909,018,200	1,416,640,915
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5,577,180,087	121,170,224,306
Chi phí khác bằng tiền	5,779,590,258	1,880,685,388
<b>Cộng</b>	<b>29,232,597,800</b>	<b>135,672,271,421</b>

### 35. Công cụ tài chính

#### a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

#### b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất, rủi ro về giá hàng hóa), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường : Hoạt động của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất và giá.

#### *Quản lý rủi ro về lãi suất*

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay có lãi suất thả nổi đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Ban Tổng giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

#### *Quản lý rủi ro về giá của hàng hóa*

Công ty thực hiện chính sách đa dạng hàng hóa nguồn cung cấp vật liệu, hàng hóa bằng cách thiết lập mối quan hệ với nhiều nhà cung cấp, nhằm tìm kiếm các đối tác có giá mua phù hợp nhất. Bên cạnh đó, Công ty vẫn thường xuyên duy trì mối quan hệ với nhà cung cấp truyền thống, có uy tín trên thị trường, đảm bảo tính ổn định cho đầu vào của hoạt động sản xuất kinh doanh.

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. các khoản đầu vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

#### *Quản lý rủi ro tín dụng*

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính của công ty. Cụ thể, rủi ro đối với các khoản thu từ hoạt động xây lắp là tương đối cao do chịu ảnh hưởng chung từ khó khăn hiện nay của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản; rủi ro các khoản phải thu từ mua bán hàng hóa với các khách hàng thương xuyên là tương đối thấp. Để quản lý những rủi ro này Công ty luôn có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá mức độ rủi ro tín dụng nhằm có biện pháp rủi ro tín dụng ở mức thấp nhất.

### Quản lý rủi ro về thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng nghĩa vụ tài chính hiện tại và tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

31/12/2013	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Các khoản vay và nợ	95,038,000,000	859,149,274,606	954,187,274,606
Trái phiếu chuyển đổi	1,385,702,100	-	1,385,702,100
Phải trả người bán	97,480,083,829	-	97,480,083,829
Chi phí phải trả	22,000,164,663	-	22,000,164,663
Phải trả khác	163,794,585,258	-	163,794,585,258
<b>Cộng</b>	<b>379,698,535,850</b>	<b>859,149,274,606</b>	<b>1,238,847,810,456</b>

  

31/12/2012	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Các khoản vay và nợ	507,872,468,903	383,078,881,574	890,951,350,477
Trái phiếu chuyển đổi	27,989,000,000	-	27,989,000,000
Phải trả người bán	85,196,128,074	-	85,196,128,074
Chi phí phải trả	6,398,639,863	-	6,398,639,863
Phải trả khác	152,335,681,114	186,199,482	152,521,880,596
<b>Cộng</b>	<b>779,791,917,954</b>	<b>383,265,081,056</b>	<b>1,163,056,999,010</b>

Ban Tổng Giám Đốc cho rằng rủi ro thanh khoản của Công ty không cao và Công ty tin tưởng rằng có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

31/12/2013	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	75,969,832,402	-	75,969,832,402
Phải thu khách hàng	283,266,616,506	-	283,266,616,506
Đầu tư tài chính	283,899,391,554	230,459,250,207	514,358,641,761
Phải thu khác	84,317,285,947	-	84,317,285,947
<b>Cộng</b>	<b>727,453,126,409</b>	<b>230,459,250,207</b>	<b>957,912,376.616</b>
31/12/2012	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	3,859,907,407	-	3,859,907,407
Phải thu khách hàng	402,380,986,914	-	402,380,986,914
Đầu tư tài chính	131,160,141,554	252,178,640,375	383,338,781,929
Phải thu khác	66,250,741,237	-	66,250,741,237
<b>Cộng</b>	<b>603,651,777,112</b>	<b>252,178,640,375</b>	<b>855,830,417,487</b>

### 36. Thông tin các bên liên quan

#### a. Thông tin các bên liên quan

Tên Công ty	Mối quan hệ
1. Công ty CP Chế biến Gỗ Đức Long Gia Lai	Công ty con
2. Công ty CP Đầu tư và Phát triển dịch vụ Công trình Công cộng Đức Long Gia Lai	Công ty con
3. Công ty CP Dịch vụ Công cộng Đức Long Bảo Lộc	Công ty con
4. Công ty CP Trồng rừng và cây công nghiệp Đức Long Gia Lai	Công ty con
5. Công ty CP ĐT và KD Bất động sản Đức Long Gia Lai	Công ty con
6. Công ty CP Dịch vụ Bảo vệ Đức Long Gia Lai	Công ty con
7. Công ty CP Đầu tư Xây dựng Đức long Gia Lai	Công ty con
8. Công ty CP XD Giao thông Minh Long Gia Lai	Công ty con
9. Công ty CP Xây dựng giao thông Đức Long Gia Lai	Công ty con
10. Công ty TNHH ĐTXD Cầu đường Phước Hoàng Long	Công ty con
11. Công ty CP BOT & BT Đức Long Gia Lai	Công ty con
12. Công ty CP BOT & BT Đức Long Đăk nông	Công ty con
13. Công ty CP Đức Long Đà Nẵng	Công ty con
14. Công ty CP Đầu tư Phát triển Giáo dục Đức Long Gia Lai	Công ty con
15. Công ty TNHH MTV Khai thác và chế biến khoáng sản Đức Long Gia Lai	Công ty con
16. Công ty CP Đức Long Tây Nguyên	Công ty liên kết
17. Công ty CP Tư vấn Xây dựng Giao thông Gia Lai	Công ty liên kết
18. Công ty TNHH Cung ứng Vật tư Nguyên liệu Tây Nguyên	Công ty liên kết
19. Công ty CP Dịch vụ Bảo vệ Tây Bình Tây Sơn	Công ty nhận đầu tư
20. Công ty CP Khoáng sản Luyện kim Tây Nguyên	Công ty nhận đầu tư
21. Công ty TNHH Khai thác Khoáng sản Đức Sang GL	Công ty nhận đầu tư
22. Công ty CP Đầu tư Xây dựng Nam Nguyên	Công ty nhận đầu tư
23. Công ty CP Đầu Tư và phát triển điện Năng Đức Long Gia Lai	Công ty nhận đầu tư

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Công ty TNHH Đức Long Dung Quất	Chung cổ đông lớn có ảnh hưởng đáng kể
Công ty TNHH MTV Việt Gia Phát	Chung cổ đông lớn có ảnh hưởng đáng kể
Ông Bùi Pháp	Chủ tịch HĐQT
Ông Nguyễn Đình Trạc	Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Thanh	Thành viên HĐQT
Ông Nguyễn Trung Kiên	Phó Tổng Giám Đốc
Ông Phạm Anh Hùng	Thành viên HĐQT
Ông Phan Xuân Viên	Thành viên HĐQT
Ông Nguyễn Tiến Dũng	Phó Tổng Giám Đốc
Ông Phạm Minh Việt	Phó Tổng Giám Đốc

### Tên Công ty

	Nội dung giao dịch	TK	năm 2013 VND	năm 2012 VND
<b>Doanh thu bán hàng hóa và Cung cấp dịch vụ</b>				
<b>-Các Công ty thành viên</b>			<b>14,429,650,742</b>	<b>8,033,527,928</b>
Công ty CP Chế biến gỗ ĐLGL	Gỗ các loại	511		179,480,811
	Bán lịch, dịch vụ	711		17,340,909
	Thuê tài sản	511	1,348,259,016	1,348,259,016
Công ty CP ĐT PT Dịch vụ CT Công cộng ĐLGL	Cho thuê xe buýt, kiô, đ.vụ	511	544,560,000	544,560,000
	Bán lịch, dịch vụ	711		19,818,182
Công ty CP ĐT & Phát triển Điện năng ĐLGL	Bán lịch, dịch vụ	711		2,873,636
Công ty CP Trồng rừng và Cây Công nghiệp ĐLGL	Bán phân	511	1,588,770,476	
	Bán lịch	711		2,526,818
Công ty CP Dịch vụ Bảo vệ Đức Long Gia Lai	Dịch vụ	511		743,182
Công ty CP DVCC Đức Long Bảo Lộc	Bán lịch	711		9,909,091
	Thuê tài sản	511	4.980.370.188	5,905,539,010
Công ty CP BOT và BT Đức Long Đắk Nông	Bán lịch	711		2,477,273
.Công ty TNHH MTV KT&CB khoáng sản ĐLGL	Bán đá	511	10,948,061,250	
<b>- Các công ty liên kết</b>				

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Công ty TNHH Cung ứng Vật tư Nguyên liệu Tây Nguyên	Gỗ các loại	511	190,729,669,477	248,780,912,021
	Bán lịch	711		792,727
<b>- Các công ty Đầu tư</b>				
Công ty CP Khoáng sản Luyện kim Tây Nguyên	Bán lịch	711		4,905,000
	Thuê tài sản	511		30,545,454
	Bán đá	511	21,562,670,000	32,640,212,000
Công ty TNHH Khai thác KS Đức Sang Gia Lai	Bán Gỗ	511	286,363,636	
	Thuê Tài sản	511	931,666,671	409,090,905
	Thi công công trình	511	1,369,562,000	
	Bán lịch	711		990,909
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Nam Nguyên	Bán hàng hóa	511	2,945,540,030	
<b>Mua hàng, nhận dịch vụ</b>				
<b>- Các công ty thành viên</b>				
Công ty CP Chế biến gỗ ĐLGL	Thuê tài sản	632	1,522,543,144	1,510,743,144
	Sản phẩm từ gỗ	642		31,000,000
	Mua vật tư	642		19,516,000
Công ty CP ĐT PT Dịch vụ CT Công cộng ĐLGL	Vận chuyển	641		77,029,091
	Phí thuê kho, thuê xe	627		78,006,364
Công ty TNHH ĐT XD và CĐ Phước Hoàng Long	Thi công công trình	154		6,333,111,818
<b>- Các công ty liên kết</b>				
Công ty TNHH Cung ứng Vật tư Nguyên liệu Tây Nguyên	Mua đá	156	7,498,538,214	49,231,702,625
<b>- Các công ty Đầu tư</b>				
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Nam Nguyên	Chi phí giám sát Sửa chữa tòa nhà Tower	241	3,726,407,273	647,272,728
		154	16,294,996,069	
Công ty TNHH Khai thác KS Đức Sang Gia Lai	Thi công NM mỏ chì kẽm	241	8,614,286,575	
<b>Các khoản đầu tư</b>				
Công ty CP ĐT PT Dịch vụ CT Công cộng ĐLGL	Thu lãi vay			82,441,251
Công ty CP Trồng rừng và Cây Công nghiệp ĐLGL	Thu lãi vay			24,000,336,280
Công ty TNHH ĐT XD và CĐ Phước Hoàng Long	Thu lãi vay			12,508,286,559
Công ty TNHH KTKS Đức Sang Gia Lai	Thu lãi vay			3,755,530,548

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

		<b>Giao dịch khác</b>			
Công ty TNHH ĐT XD và CĐ Phước Hoàng Long	Lợi nhuận được chia	515		4,093,495,942	
Công ty CP Dịch vụ Bảo vệ Tây Bình Tây Sơn	Cổ tức nhận được	515	350,010,000	175,005,000	
Công ty CP Tư vấn Xây dựng Giao thông Gia Lai	Cổ tức nhận được	515	177,660,000	177,660,000	
Công ty CP Chế biến Gỗ ĐLGL	Lợi nhuận được chia	515	9.636.921.807		
			<b>31/12/2013</b>		<b>31/12/2012</b>
			<b>VND</b>		<b>VND</b>
<b>Phải thu khách hàng</b>					
<b>- Các công ty thành viên</b>			<b>5,928,273,218</b>		<b>1,547,239,766</b>
Công ty CP Chế biến gỗ ĐLGL				129,706,531	
Công ty CP DVCC Đức Long Bảo Lộc			4,240,064,218	938,517,398	
Công ty CP Trồng rừng và Cây Công nghiệp ĐLGL			1,688,209,000	315,059,883	
Công ty CP Dịch vụ Bảo vệ Đức Long Gia Lai				86,880,658	
Công ty CP BOT và BT Đức Long Đăk Nông				76,765,294	
Công ty CP ĐT & Xây dựng ĐLGL				310,002	
<b>- Các công ty liên kết</b>			<b>103,085,427,369</b>		<b>101,195,613,160</b>
Công ty TNHH Cung ứng Vật tư Nguyên liệu Tây Nguyên			103,085,427,369	101,195,613,160	
<b>- Các công ty Đầu tư</b>			<b>5,545,521,738</b>		<b>36,354,233,195</b>
Công ty CP Khoáng sản Luyện kim Tây Nguyên			2,699,170,200	35,904,233,200	
Công ty TNHH KTKS Đức Sang Gia Lai			2,846,351,538	449,999,995	
Công ty CP ĐT & Phát triển Điện năng ĐLGL				23,033,334	
<b>Phải trả người bán</b>					
<b>- Các công ty thành viên</b>			<b>556,576,372</b>		<b>5,280,000</b>
Công ty CP Chế biến gỗ ĐLGL			551,296,372		
Công ty CP Dịch vụ Bảo vệ Đức Long Gia Lai			5,280,000	5,280,000	
<b>- Các công ty Đầu tư</b>					<b>233,000,000</b>
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Nam Nguyên				233,000,000	
<b>Trả trước cho người bán</b>					
Công ty CP khoáng sản luyện kim Tây Nguyên			479,165,465		
Công ty TNHH KTKS Đức Sang Gia Lai			24,869,226,662	2,260,881,300	
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Nam Nguyên			19,173,909,451		
<b>Phải thu khác</b>					
<b>- Các công ty thành viên</b>			<b>50,829,044,638</b>		<b>38,565,798,208</b>



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Công ty CP Chế biến gỗ ĐLGL	6,636,921,807	
Công ty CP ĐT & Phát triển Điện năng ĐLGL	11,041,020,551	2,692,588,295
Công ty CP Trồng rừng và Cây Công nghiệp ĐLGL	31,809,043,306	27,594,337,483
Công ty CP Xây dựng giao thông Đức Long Gia Lai		8,923,000
Công ty CP Đức Long Đà Nẵng	1,342,058,974	
Công ty TNHH Đức Long Dung Quất		8,269,949,430
Công ty CP Tư vấn Xây dựng Giao thông Gia Lai	8,923,000	8,923,000
<b>- Các công ty liên kết</b>	<b>19,578,457,995</b>	<b>18,553,854,495</b>
Công ty TNHH Cung ứng Vật tư Nguyên liệu Tây Nguyên	19,578,457,995	18,553,854,495
Công ty CP Đức Long Tây Nguyên		
Công ty CP Tư vấn Xây dựng Giao thông Gia Lai		
<b>- Các công ty Đầu tư</b>	<b>3,201,274,306</b>	<b>3,757,130,548</b>
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Nam Nguyên	1,955,047,639	
Công ty TNHH KTKS Đức Sang Gia Lai	1,471,226,667	3,757,130,548
Công ty CP Khoáng sản Luyện kim Tây Nguyên	3,663,826,814	
Công ty CP Đầu tư & Phát triển Điện năng ĐLGL		2,508,588,295
<b>Phải trả khác</b>	<b>64,937,550,756</b>	<b>82,383,081,374</b>
<b>- Các công ty thành viên</b>		
Công ty CP Chế biến gỗ ĐLGL		2,900,000,000
Công ty CP ĐT PT Dịch vụ CT Công cộng ĐLGL	20,186,832,795	17,070,029,295
Công ty CP Xây dựng Giao thông Minh Long Gia Lai	1,176,248,255	1,176,248,255
Công ty TNHH ĐT XD và CĐ Phước Hoàng Long	40,051,835,151	58,387,077,876
Công ty CP ĐT và KD Bất động sản ĐLGL	782,156,567	287,261,644
Công ty CP Dịch vụ Bảo vệ Đức Long Gia Lai	1,386,004,286	973,111,600
Công ty CP ĐT & Xây dựng ĐLGL	1,354,473,702	1,577,852,704
Công ty CP BOT và BT Đức Long Gia Lai		11,500,000
Công ty CP BOT và BT Đức Long ĐăkNong	323,234,706	
Công ty CP xây dựng Giao Thông Đức Long Gia Lai	8,293,000	
Công ty CP Khoáng sản Luyện kim Tây Nguyên		2,418,714,260
Công ty CP Đức Long Đà Nẵng		1,044,133,321
<b>Tạm ứng</b>		
Ông Nguyễn Đình Trạc	665,869,320	724,617,628
Ông Đỗ Thanh	1,227,623,890	822,278,890
Ông Phạm Trung		875,799,732
Ông Phan Xuân Viên		10,888,899
Ông Nguyễn Tiến Dũng	2,041,823,505	2,211,543,004

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Ông Hồ Minh Thành		41,000,000	2,467,274,224
<b>Đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác</b>			
Công ty CP Chế biến Gỗ Đức Long Gia Lai	Cho vay ngắn hạn	852,440,000	852,440,000
Công ty CP Trồng rừng và Cây Công nghiệp ĐLGL	Cho vay ngắn hạn	29,835,000,000	29,835,000,000
	Cho vay dài hạn	119,340,000,000	119,340,000,000
Công ty TNHH ĐT XD và CD Phước Hoàng Long	Cho vay ngắn hạn	76,005,000,000	76,005,000,000
Công ty TNHH KTKS Đức Sang Gia Lai	Cho vay ngắn hạn	22,820,000,000	22,820,000,000
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Nam Nguyên	Cho vay ngắn hạn	108.000.000.000	
Công ty TNHH Đức Long Dung Quất	Cho vay dài hạn	53,173,634,291	47,883,634,291



**Tổng Giám Đốc**

**Nguyễn Đình Trạc**

Pleiku, ngày 19 tháng 1 năm 2014

**Kế Toán Trưởng**

**Vũ Thị Hải**

**Người lập biểu**

**Trần Thị Tinh Tú**